

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 421 /NBTPC-CBTT  
V/v: Báo cáo Tài chính quý 2 năm 2020

Ninh Bình, ngày 16 tháng 07 năm 2020

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
2. Mã chứng khoán : NBP
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 1A- Đường Hoàng Diệu – Phường Thanh Bình - TP Ninh Bình – tỉnh Ninh Bình.
4. Điện thoại : 0229 2210 537 Fax : 0229 3873 762
5. Người thực hiện công bố thông tin : Lương Thị Thúy - Người được Ủy quyền Công bố thông tin.
6. Nội dung của thông tin công bố: Thực hiện Thông tư 155/2015- BTC ngày 06/10/2015 về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;
  - 6.1 Báo cáo Tài chính quý 2 năm 2020 của CTCP Nhiệt điện Ninh Bình được lập vào ngày 15 tháng 07 năm 2020 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC;
  - 6.2 Bản giải trình chênh lệch KQSXKD quý 2 năm 2020 so với quý 2 năm 2019 .
7. Địa chỉ Web Đăng tải toàn văn BCTC : <http://www.nbtpc.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Web NBTPC
- HDQT, BTGD;
- Lưu TCKT, VT Công ty.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP  
LUẬT/ NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN



Lương Thị Thúy

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3  
**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH**  
Số : 420 /BC-NBTPC- TCKT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Ninh Bình ngày 16 tháng 07 năm 2020

**BÁO CÁO GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD  
SO SÁNH QUÝ 2 NĂM 2020 SO VỚI KQSXKD QUÝ 2 NĂM 2019**

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Căn cứ vào Công văn số : 1009/SGDHN-QLNY ngày 7 tháng 7 năm 2020 về việc Công bố thông tin định kỳ.

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD quý 2 năm 2020 và kết quả hoạt động SXKD quý 2 năm 2019 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh bình xin giải trình kết quả hoạt động SXKD quý 2/2020 so với quý 2/2019 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Q2 - Năm 2019	Q2- Năm 2020	So sánh
1	<b>Điện sản xuất</b>	tr.kwh	187.75	177.08	- 10.67
2	<b>Điện thương phẩm</b>	tr.kwh	170.81	160.46	- 10.35
4	<b>Tổng doanh thu</b>	tr.đồng	342,789.01	345,100.09	2,311.08
4a	Doanh thu bán điện	tr.đồng	341,230.99	343,736.23	2,505.24
4b	Doanh thu hoạt động khác	tr.đồng	1,558.02	1,363.86	- 194.16
5	<b>Tổng chi phí</b>	tr.đồng	334,745.97	318,140.31	- 16,605.66
5a	Chi phí sản xuất điện	tr.đồng	333,757.72	316,886.23	- 16,871.49
	T/Đó : Nhiên liệu	tr.đồng	287,053.47	256,243.51	- 30,809.96
	Chi phí khác còn lại	tr.đồng	46,704.25	60,642.72	13,938.47
5b	Chi phí SXKD hoạt động khác	tr.đồng	988.25	1,254.08	265.83
6	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	tr.đồng	8,043.04	26,959.78	- 18,916.74
6a	Sản xuất điện	tr.đồng	7,473.27	26,850.00	19,376.73
6b	Sản xuất kinh doanh khác	tr.đồng	569.77	109.78	- 459.99
7	<b>Chi phí thuế TNDNN</b>	tr.đồng	1,641.22	5,424.25	3,783.03
8	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	tr.đồng	6,401.82	21,535.53	15,133.71



Sản lượng điện quý 2 năm 2020 thấp hơn quý 2 năm 2019 là 10.67 triệu kwh là vì: Công ty là đơn vị phát dịch vụ phụ trợ nên việc phát sản lượng phụ thuộc vào trung tâm điều độ hệ thống điện Quốc gia huy động.

Doanh thu điện cao hơn 2,505.24 triệu đồng mặc dù sản lượng điện phát thấp mà doanh thu lại cao hơn là do Công ty ký được hợp đồng mua bán điện năm 2020 giữa Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình và Tập đoàn Điện lực Việt Nam nên phần doanh thu đã hạch toán chênh lệch 5 tháng đầu năm vào tháng 6/2020. Quý 2/2019 là số tạm tính vì chưa ký được hợp đồng điện.

Tổng chi phí thấp hơn 16,605.66 triệu đồng ;

Trong đó chi phí nhiên liệu thấp hơn 30,809.96 triệu đồng do sản lượng điện phát thấp nên chi phí nhiên liệu giảm và do ban điều hành quản trị tốt xuất hao than nên tiết kiệm được nhiên liệu.

Các chi phí còn lại tăng 13,938.47 triệu đồng là do Công ty ký được hợp đồng mua bán điện năm 2020 giữa Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình và Tập đoàn Điện lực Việt Nam nên Công ty đã phân bổ quỹ tiền lương 50 % trên tổng quỹ tiền lương của năm 2020 còn quý 2 năm 2019 là 40 % trên tổng quỹ lương

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế quý 2 năm 2020 cao hơn quý 2 năm 2019.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BGD;
- Lưu VT; TCKT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
NHIỆT ĐIỆN  
NINH BÌNH  
TP. NINH BÌNH T. NINH BÌNH

*Trịnh Văn Đoàn*

**Trịnh Văn Đoàn**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý II năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm	Đơn vị tính: đồng
I	2	3	4	5	
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>368,808,611,689</b>	<b>261,102,716,123</b>	
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2,671,314,940</b>	<b>10,976,747,542</b>	
1. Tiền	111	V.01	2,671,314,940	10,976,747,542	
2. Các khoản tương đương tiền	112				
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121				
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122				
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123				
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>286,610,485,927</b>	<b>175,393,798,948</b>	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		242,369,536,732	165,592,225,384	
2. Trả trước cho người bán	132		918,212,000	65,440,000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133				
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134				
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135				
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	43,322,737,195	9,736,133,564	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137				
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139				
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>72,714,803,532</b>	<b>72,255,728,465</b>	
1. Hàng tồn kho	141	V.04	72,839,244,540	72,380,169,473	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		124,441,008	124,441,008	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6,812,007,290</b>	<b>2,476,441,168</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,369,080,029	2,476,441,168	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,442,927,261		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154				
5. Tài sản ngắn hạn khác	155				
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 +</b>	<b>200</b>		<b>101,740,386,925</b>	<b>106,107,768,700</b>	
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>				



1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211				
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213				
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215				
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219				
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>96,321,317,666</b>		<b>101,389,715,195</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	95,815,026,000		101,389,715,195
– Nguyên giá	222		548,438,056,764		547,388,056,764
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		452,623,030,764		445,998,341,569
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09			
– Nguyên giá	225				
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226				
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	506,291,666		
– Nguyên giá	228		607,550,000		
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		101,258,334		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>			
– Nguyên giá	231				
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232				
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2,627,540,895</b>		<b>1,704,968,253</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241				
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,627,540,895		1,704,968,253
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2,500,000,000</b>		<b>2,500,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251				
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	2,500,000,000		2,500,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254				
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255				
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>				
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	291,528,364		513,085,252
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	291,528,364		513,085,252
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263				
4. Tài sản dài hạn khác	268				
5. Lợi thế thương mại	269				
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>470,548,998,614</b>		<b>367,210,484,823</b>

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số dư cuối quý		Số đầu năm	
			4	5	4	5
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>				
<b>A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>209,629,983,950</b>	<b>110,437,916,301</b>		
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>209,629,983,950</b>	<b>110,437,916,301</b>		
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		94,099,838,860	48,729,439,112		
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312					
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	8,554,844,660	11,093,647,336		
4. Phải trả người lao động	314		16,683,759,642	18,739,334,555		
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	22,693,774,525	212,518,038		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316					
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317					
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318					
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319					
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		15,041,860,296	2,129,091,316		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	46,329,867,568	25,030,325,023		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322					
13. Quỹ bình ổn giá	323		6,226,038,399	4,503,560,921		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324					
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>					
1. Phải trả người bán dài hạn	331					
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332					
3. Chi phí phải trả dài hạn	333					
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334					
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335					
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336					
7. Phải trả dài hạn khác	337					
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338					
9. Trái phiếu chuyển đổi	339					
10. Cổ phiếu ưu đãi	340					
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21				
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342					
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343					
<b>B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>260,919,014,664</b>	<b>256,772,568,522</b>		

<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>V.22</b>		
1. Vốn góp của chủ sở hữu		260,919,014,664	256,772,568,522
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		128,655,000,000	128,655,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		128,655,000,000	128,655,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi			
2. Thặng dư vốn cổ phần			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
4. Vốn khác của chủ sở hữu		84,636,708,996	82,979,158,996
5. Cổ phiếu quỹ (*)			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
8. Quỹ đầu tư phát triển		21,346,782,727	23,004,332,727
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26,280,522,941	22,134,076,799
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		4,744,994,588	1,771,840,069
- LNST chưa phân phối kỳ này		21,535,528,353	20,362,236,730
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>V.23</b>		
1. Nguồn kinh phí			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>470,548,998,614</b>	<b>367,210,484,823</b>

Ninh Bình, ngày 15 tháng 7 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

*Bùi Thị Hạnh*

**Bùi Thị Hạnh**

KẾ TOÁN TRƯỞNG

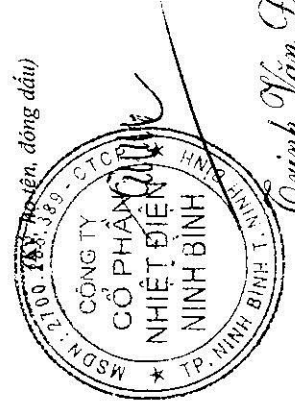
(Ký, họ tên)

*Lương Thị Thúy*

**Lương Thị Thúy**

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Đinh Văn Đoàn*

2 B NG PH T E 1 B

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	345 086 042 832	341 980 499 439	653 758 268 845	546 894 556 232
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		345 086 042 832	341 980 499 439	653 758 268 845	546 894 556 232
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	309 602 252 952	327 277 826 744	610 595 004 922	522 501 641 570
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		35 483 789 880	14 702 672 695	43 163 263 923	24 392 914 662
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	13 679 866	561 619 931	236 349 047	1 376 829 487
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	837 441 913		1 565 497 213	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		837 441 913		1 565 497 213	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		43 950 000	32 450 000	82 570 000	45 630 000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7 656 666 028	7 242 683 296	13 294 873 776	13 480 241 502
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		26 959 411 805	7 989 159 330	28 456 671 981	12 243 872 647
12. Thu nhập khác	31		363 636	246 891 212	27 014 181	425 545 190
13. Chi phí khác	32			193 009 152	41 407 919	295 596 768
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		363 636	53 882 060	(14 393 738)	129 948 422
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		26 959 775 441	8 043 041 390	28 442 278 243	12 373 821 069
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	5 424 247 088	1 641 218 985	5 720 852 101	2 521 174 921

17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40	21 535 528 353	6 401 822 405	22 721 426 142	9 852 646 148
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 - 51 - 52 )	60					
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ninh Bình, ngày 15 tháng 7 năm 2020

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

*Bùi Thị Hạnh*

**Bùi Thị Hạnh**

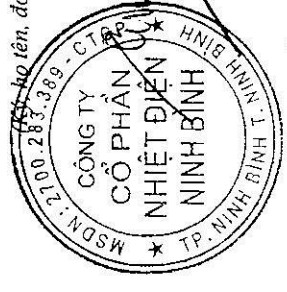
**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

*Lương Thị Thúy*

**Lương Thị Thúy**

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Đình Văn Đoàn*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP**

Kỳ: Q2\_2020

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>28,442,278,243</b>	<b>12,373,821,069</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>2</b>	<b>6,725,947,529</b>	<b>5,130,865,998</b>
- Khấu hao TSCĐ	3		
- Các khoản dự phòng	4		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	5	1,329,148,166	1,376,829,487
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	6	1,565,497,213	
- Chi phí lãi vay	7		
- Các khoản điều chỉnh khác	8	<b>38,062,871,151</b>	<b>16,127,857,580</b>
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>9</b>	<b>45,763,885,340</b>	<b>104,155,437,272</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	10	459,075,067	21,663,219,447
- Tăng giảm hàng tồn kho	11		93,482,803,351
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	12	21,464,328,693	3,844,952,272
- Tăng giảm chi phí trả trước	13	671,081,973	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	14	1,565,497,213	
- Tiền lãi vay đã trả	15	2,462,659,581	2,476,031,952
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	56,050,000	28,000,000
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	17	4,043,052,522	4,216,045,800
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	<b>20</b>	<b>30,224,554,194</b>	<b>19,027,121,268</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			

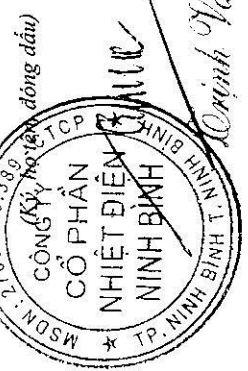
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	2,615,820,000	54,830,671,519
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	7,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	-	3,000,000,000	5,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	236,349,047	1,566,259,084
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	-	<b>620,529,047</b>	<b>54,764,412,435</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	157,761,450,346	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	136,461,907,801	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	950,000	6,450,663,200
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	-	<b>21,298,592,545</b>	<b>6,450,663,200</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	-	<b>8,305,432,602</b>	<b>80,242,196,903</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	-	<b>10,976,747,542</b>	<b>94,794,157,756</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)</b>	<b>70</b>	-	<b>2,671,314,940</b>	<b>14,551,960,853</b>

Ninh Bình, ngày 15 tháng 7 năm 2020

LẬP BIỂU

TỔNG GIÁM ĐỐC

*(Signature)*



*(Signature)*  
Lương Thị Thúy

Lương Thị Thúy

Bùi Thị Hạnh



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II năm 2020

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Công ty Cổ phần  
Sản xuất công nghiệp và dịch vụ

Sản xuất điện và sửa chữa, tiêu thụ điện năng, sản xuất tiêu thụ tro xỉ tro bay và 1 số sản phẩm khác  
Trong phạm vi 12 tháng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vi chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 năm tài chính
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

EVN\_GL\_005\_TT200, người in: HANHBT.GE3.NBI, ngày in: 15/7/2020 10:05:35.

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014 TT-BTC. Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ tài chính chấp thuận theo CV 12227/BTC-CDKT ngày 03 tháng 09 năm 2015. Hình thức áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng và 6 tháng.

Theo giá trị gốc.

Theo giá trị gốc.

Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc.

Theo giá trị gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng phát sinh tại kỳ báo cáo. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCD, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển

Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền ( Giá bình quân tức thời )

Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên, bình quân gia quyền tức thời

Theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính;

Ghi nhận theo nguyên giá trong bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCD hữu hình.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có : Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; Các chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

đài hạn khác, việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán.

Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu là chi phí sửa chữa TSCĐ. Đối với TSCĐ là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ.

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai và thỏa mãn hai nguyên tắc cơ bản về ghi nhận doanh thu (đã giao hàng, đã cung ứng dịch vụ) cho người mua và người mua đã sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyên sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Vốn khác của chủ sở hữu là vốn do dùng quỹ đầu tư phát triển để mua sắm TSCĐ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT/BTC Nguyên tắc kế toán các khoản doanh thu. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn, cầm cứ vào giấy báo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính và các khoản lợi nhuận được chia từ các

khoản đầu tư vào các công ty khác.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

Thu nhập khác các khoản thu nhập từ các hoạt động xây ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm : Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản thuế được giảm được hoàn lại và các khoản thu khác.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn sản phẩm điện là các khoản phát sinh nguyên nhiên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Thẻ hiện trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm : Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành theo qui định của Bộ tài chính. Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Doanh thu tiền điện quý 6 tháng đầu năm 2020 được tính theo HD số **01/2020/DVPT/NMNDNB-EVN** giữa CTCP nhiệt điện Ninh Bình và tập đoàn ĐLVN với giá cố định là 182.190,3 đồng/kwh/tháng.

#### V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
  - Các khoản dự phòng
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

#### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND	
Cuối kỳ	Đầu năm
01 - Tiền	

- Tiền mặt	856.278.914	713.799.021
- Tiền gửi ngân hàng	1.815.036.026	10.262.948.521
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	2.671.314.940	10.976.747.542

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				

- Các khoản đầu tư khác					
b2) Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000		2 500 000 000
- Đầu tư vào công ty con			0			0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			0			0
- Đầu tư vào đơn vị khác	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000		2 500 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>03 - Phải thu của khách hàng</b>				
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	242 369 536 732			165 592 225 384
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>04 - Các khoản phải thu khác</b>				

a) Ngắn hạn	43 322 737 195	9 736 133 564
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ		3 000 000 000
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ	0	0
- Phải thu khác	43 322 737 195	6 736 133 564
b) Dài hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác		
Cộng	43 322 737 195	6 736 133 564

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				



- Cho mượn					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác					
Cộng					

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)					
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;					
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					
Cộng					

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	71 925 295 781		71 650 487 741	

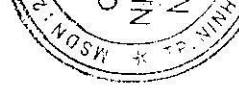
- Công cụ, dụng cụ	410 580 127	271 789 493	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32 029 093	31 499 952	
- Thành phẩm	471 339 539	426 392 287	
- Hàng hóa	0	0	
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
<b>Cộng</b>	<b>72 839 244 540</b>	<b>72 380 169 473</b>	<b>(124 441 008)</b>
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho đang để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ			
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho			

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>08 - Tài sản dài hạn dở dang</b>				
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
<b>Cộng</b>				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	0		607 550 000	
- XDCB	1 097 418 253		1 097 418 253	

- Sửa chữa	1 530 122 642	0
Cộng	2 627 540 895	1 704 968 253

**09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>	84 761 035 895	424 699 255 152	21 851 117 170	16 076 648 547			547 388 056 764
- Mua trong kỳ		1 050 000 000					1 050 000 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tặng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
<b>Số dư cuối kỳ</b>	84 761 035 895	425 749 255 152	21 851 117 170	16 076 648 547			548 438 056 764
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>	81 818 563 532	337 058 578 455	15 849 247 504	11 271 952 078			445 998 341 569
- Khấu hao trong năm	273 180 498	4 899 546 815	673 755 378	778 206 504			6 624 689 195
- Tặng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
<b>Số dư cuối kỳ</b>	82 091 744 030	341 958 125 270	16 523 002 882	12 050 158 582			452 623 030 764



Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình									
- Tại ngày đầu năm	2 942 472 363	87 640 676 697	6 001 869 666	4 804 696 469					101 389 715 195
- Tại ngày cuối kỳ	2 669 291 865	83 791 129 882	5 328 114 288	4 026 489 965					95 815 026 000

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

**10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VHI khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm					607 550 000			607 550 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								

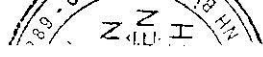


- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm									
- Khấu hao trong năm									
- Tăng khác									
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính									
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối kỳ									

**12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				

83  
GT  
TH  
DI  
BIN  
TIN



- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		



- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

**13 - Chi phí trả trước**

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	3 369 080 029	2 476 441 168
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	64 820 522	81 225 186
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn)	3 304 259 507	2 395 215 982
b) Dài hạn	291 528 364	513 085 252
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn)	291 528 364	513 085 252
<b>Cộng</b>	<b>3 660 608 393</b>	<b>2 989 526 420</b>

**14 - Tài sản khác**

Khoản mục		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn			
b) Dài hạn			
Cộng			

15 - Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	46 329 867 568		157 761 450 346	136 461 907 801	25 030 325 023	
b) Vay dài hạn (chỉ tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	46 329 867 568		157 761 450 346	136 461 907 801	25 030 325 023	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuế tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				

Cộng			
- Lý do chưa thanh toán			

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>16 - Phải trả người bán</b>				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn. Trong đó :	94 099 838 860		48 729 439 112	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
<b>17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>				
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	7 934 670 338	298 985 872	7 934 670 338	298 985 872
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2 166 054 568	5 720 852 101	2 462 659 581	5 424 247 088
- Thuế thu nhập cá nhân	50 418 800	415 220 406	462 410 006	3 229 200
- Thuế tài nguyên	819 468 630	2 977 470 000	3 196 908 630	600 030 000
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất		3 313 261 000	1 696 688 500	1 616 572 500
- Các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	123 035 000	738 180 000	249 435 000	611 780 000
Cộng	11 093 647 336	13 466 969 379	16 005 772 055	8 554 844 660

b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>18 - Chi phí phải trả</b>		212 518 038
a) Ngân hạn	22 693 774 525	
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tam tinh giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	22 693 774 525	212 518 038

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn	15 041 860 296	2 129 091 316
- Quỹ ủng hộ người nghèo		
- Kinh phí công đoàn	199 008 653	123 901 178
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14 842 851 643	2 005 190 138
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	15 041 860 296	2 129 091 316

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

**21 - Trái phiếu phát hành**

**21.1. Trái phiếu thường**

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

**21.2. Trái phiếu chuyển đổi**

--

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tài cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tài cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		



- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	128 655 000 000			34 471 976 921			20 116 800 069					68 860 854 802	252 104 631 792
- Tăng vốn trong năm trước				48 507 182 075								2 650 660 000	51 157 842 075
- Lãi trong năm trước							20 362 236 730						20 362 236 730
- Tặng khác													48 507 182 075
- Chia cổ tức							18 344 960 000						18 344 960 000
- Mua sắm TS												7 615 240 909	7 615 240 909
- Giảm khác													
Số dư đầu năm nay	128 655 000 000			82 979 158 996			22 134 076 799					23 004 332 727	256 772 568 522
- Tăng vốn trong năm nay				1 657 550 000									1 657 550 000
- Lãi trong năm nay							22 721 426 142						22 721 426 142
- Tặng khác													



+ Cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	
+ Cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	
+ Cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	21.346.782.727	23.004.332.727
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước

- Chính lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chính lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

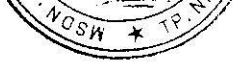
--	--	--	--	--

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
<b>I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	653 203 027 748	546 309 081 012
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	368 442 177	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	186 798 920	585 475 220
<b>Cộng</b>	<b>653 758 268 845</b>	<b>546 894 556 232</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê và khả năng suy giảm lợi nhuận và lương tiền trong tương lai		

	Năm nay	Năm trước
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		



	Năm nay	Năm trước
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	610 304 741 183	522 501 641 570
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		0
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	290 263 739	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>610 595 004 922</b>	<b>522 501 641 570</b>

	Năm nay	Năm trước
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	236 349 047	1 376 829 487
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá		

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	236 349 047	
Cộng		1 376 829 487

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	1 565 497 213	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	1 565 497 213	

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	27 014 181	425 545 190
Cộng	27 014 181	425 545 190

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		

- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	41 407 919	295 596 768
<b>Cộng</b>	<b>41 407 919</b>	<b>295 596 768</b>

	Năm nay	Năm trước
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	13 294 873 776	13 480 241 502
- Chi tức các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	13 294 873 776	13 480 241 502
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	82 570 000	45 630 000
- Chi tức các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	82 570 000	45 630 000
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

	Năm nay	Năm trước
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	533 334 782 251	451 919 404 799
- Chi phí nhân công	44 983 178 516	37 535 203 814
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6 725 947 529	5 130 865 998
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 163 306 811	2 225 864 360
- Chi phí khác bằng tiền	37 333 606 619	39 136 668 989
<b>Cộng</b>	<b>623 540 821 726</b>	<b>535 948 007 960</b>

Chi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh  
 EVN\_GL\_005\_TT200, người in: HANHBT.GE3.NBI, ngày in: 15/7/2020 10:05:35.  
 Trang 29/32



- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau
  - + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
  - + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
  - + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
  - + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
  - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
  - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)
  - + Tài khoản 156 – Hàng hóa
  - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
  - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
  - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5 720 852 101	2 521 174 921

	Năm nay	Năm trước
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành có phiếu ưu đãi phần loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

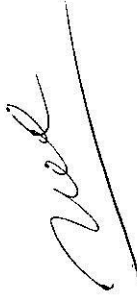
**5. Thông tin khác**

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Bùi Thị Hạnh**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Lương Thị Thúy**

Ngày 15 tháng 7 năm 2020

**TRƯỞNG GIÁM ĐỐC**



*Trần Văn Đoàn*